

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/KDTM-ST
Ngày: 15-10-2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sự.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Đức Cảnh.

Bà Nguyễn Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Mến, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải

Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Chính - Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2019/TLST-KDTM ngày 04 tháng 3 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2019/QĐXXST-KDTM ngày 05 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 37/2019/QĐST-KDTM, ngày 08 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Q (tên viết tắt là VIB); địa chỉ trụ sở chính: Tầng 01 (tầng trệt) và tầng 02 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường B, quận 01, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Văn L, chức vụ - Cán bộ Ngân hàng TMCP Q (theo Giấy ủy quyền số 3.0666.19 ngày 06/3/2019); Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Vũ Văn S và bà Nguyễn Thị T; Nơi cư trú: Xóm 7, xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng; Ông S có mặt, bà T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 20/02/2019, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần Q do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 2011 vợ chồng ông Vũ Văn S và bà Nguyễn Thị T vay vốn tại Ngân hàng TMCP Q – Phòng giao dịch T theo Hợp đồng tín dụng số: 940/HĐTD1-VIB32/11 ngày 11/10/2011 số tiền vay là 350.000.000 đồng, mục đích vay là mua máy xay đá phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đá vật liệu xây dựng, thời hạn vay là 60 tháng, phương án trả nợ là trả nợ gốc 03 tháng một lần, mỗi lần trả 17.500.000 đồng, thời hạn trả gốc cụ thể sẽ được quy định tại khế ước nhận nợ số 940/KUNN1-VIB32/11 ngày 13/10/2011. Để đảm bảo cho các khoản vay trên vợ chồng ông Vũ Văn S, bà Nguyễn Thị T dùng tài sản là quyền sử dụng 277m² đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số 966A, tờ bản đồ số 04, tại thôn 7, xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH689591 do Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cấp ngày 27/9/2011 cho chủ sử dụng là ông Vũ Văn S và bà Nguyễn Thị T, tài sản trên đã được các bên giao kết theo Hợp đồng thế chấp số 940/2011/BĐ ngày 12/10/2011, số công chứng 7243.CNV/2011.TCQSĐĐ-TS, quyền số 04.AP.TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng An Phát, thành phố Hải Phòng. Sau khi thủ tục vay vốn đã đầy đủ ông Vũ Văn S, bà Nguyễn Thị T đã nhận đủ số tiền vay là 350.000.000đ, trong quá trình thực hiện hợp đồng ông Vũ Văn S, bà Nguyễn Thị T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nên toàn bộ khoản vay trên bị chuyển nợ quá hạn từ ngày 02/5/2012. Tổng dư nợ của ông S, bà T tính đến ngày 15/10/2019 là 878.376.370 đồng, trong đó nợ gốc là 315.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 131.882.868 đồng; nợ lãi quá hạn là 432.020.065 đồng. Nay Ngân hàng VIB đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Vũ Văn S và bà Nguyễn Thị T phải trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ trên và tiền lãi phát sinh theo mức tính lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 16/10/2019 cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp ông S, bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần Q có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hải Phòng phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo nội dung Hợp đồng thế chấp mà hai bên ký kết.

Tại bản tự khai ngày 14/3/2019, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa bị đơn ông Vũ Văn S và Nguyễn Thị T thống nhất trình bày:

Năm 2011 vợ chồng ông, bà có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng thương mại cổ phần Q – Chi nhánh Hải Phòng để vay số tiền 350.000.000 đồng, mục đích là bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất cho vay theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, vợ chồng ông đã được Ngân hàng giải ngân và nhận đủ số tiền 350.000.000 đồng. Để đảm bảo cho các khoản vay trên vợ chồng ông đã thế chấp tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng 277m² đất và toàn

bộ tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số 966A, tờ bản đồ số 04, tại thôn 7, xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng chủ sử dụng mang tên vợ chồng ông Vũ Văn S và vợ Nguyễn Thị T. Quá trình thực hiện hợp đồng vợ chồng ông đã trả được cho Ngân hàng được số tiền gốc là 35.000.0000 đồng và tiền lãi theo quy định của hợp đồng tín dụng, do điều kiện làm ăn khó khăn nên khi hết hạn hợp đồng vợ chồng ông, bà không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, phía Ngân hàng đã nhiều lần gặp trực tiếp vợ chồng ông, bà đề đơn đốc nợ nhưng vì làm ăn quá khó khăn, vợ chồng ông không thực hiện được ngay nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông phải trả toàn bộ số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử tổng số là: 878.092.933 đồng, trong đó nợ gốc là 315.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 131.882.868 đồng; nợ lãi quá hạn là 432.020.065 đồng. Tại phiên tòa ông Vũ Văn S trình bày do vợ ông bà Nguyễn Thị T đang điều trị bệnh sau phẫu thuật nên không đến phiên tòa được, vợ chồng ông thống nhất quan điểm đồng ý nhận trách nhiệm trả nợ toàn bộ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, nếu vợ chồng ông không trả được nợ ông S đồng ý phát mại toàn bộ tài sản thế chấp, song vì điều kiện khó khăn ông S đề nghị Ngân hàng cho vợ chồng ông trả dần số tiền gốc từ 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và xin miễn một phần tiền lãi.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn ông Vũ Văn S đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bà T chưa thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tại Điều 70, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 30, 35, 39, 147, Điều 227, 228 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điểm c Khoản 1 Điều 688, Khoản 1 Điều 466, Điều 299, Điều 317, 318, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323, Điều 324 của Bộ luật Dân sự và Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Vũ Văn S và bà Nguyễn Thị T phải trả toàn bộ số tiền còn nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Vũ Văn S, bà Nguyễn Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng. Nếu ông Vũ Văn S, bà Nguyễn Thị T không trả được nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp mà các bên đã ký kết; Về án phí, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Vũ Văn S, bà Nguyễn Thị T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật, trả

lại nguyên đơn Ngân hàng VIB số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật. giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bị đơn bà Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị T.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Đây là vụ án kinh doanh thương mại tranh chấp về hợp đồng tín dụng đã ký giữa các đương sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung:

Ngân hàng thương mại cổ phần Q yêu cầu vợ chồng ông Vũ Văn S, bà Nguyễn Thị T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng số tiền nợ tính đến ngày 15/10/2019 tổng bằng là 878.092.933 đồng, trong đó nợ gốc là 315.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 131.882.868 đồng; nợ lãi quá hạn là 432.020.065 đồng. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Vũ Văn S và bà Nguyễn Thị T thừa nhận có ký hợp đồng tín dụng số: 940/HĐTD1-VIB32/11 ngày 11/10/2011 vay là 350.000.000 đồng, mục đích vay là mua máy xay đá phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đá vật liệu xây dựng, thời hạn vay là 60 tháng, phương án trả nợ là trả nợ gốc 03 tháng một lần, mỗi lần trả 17.500.000 đồng, thời hạn trả gốc cụ thể sẽ được quy định tại khế ước nhận nợ số 940/KUNN1-VIB32/11 ngày 13/10/2011. Tại phiên tòa ông Vũ Văn S đồng ý nhận trách nhiệm trả nợ toàn bộ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, nếu vợ chồng ông không trả được nợ ông S đồng ý phát mại toàn bộ tài sản thế chấp, song vì điều kiện khó khăn ông S đề nghị Ngân hàng cho vợ chồng ông trả dần số tiền gốc từ 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và xin miễn một phần tiền lãi, đại diện Ngân hàng VIB không đồng ý với quan điểm của ông S và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ pháp luật để giải quyết vụ án.

Căn cứ vào hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, chứng minh việc vợ chồng ông Vũ Văn S, bà Nguyễn Thị T có vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Q số tiền là 350.000.000 đồng với mục đích kinh doanh máy xay đá, thời hạn vay 60 tháng. Hội đồng xét xử, xét thấy: Các bên tham gia hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự, việc ký kết các hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ là hoàn toàn tự nguyện, các thỏa thuận có nội dung và mục đích để

thực hiện nhu cầu của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của Luật và không trái đạo đức xã hội. Trong quá trình thực hiện hợp đồng Ngân hàng thương mại cổ phần Q – Chi nhánh Hải Phòng đã giải ngân đủ số tiền vay theo hợp đồng tín dụng đã ký, vợ chồng ông S, bà T đã nhận đủ số tiền vay. Như vậy, Ngân hàng đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, việc vợ chồng ông S, bà T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ do các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc vợ chồng ông S, bà T phải thanh toán số tiền nợ tính đến ngày 15/10/2019 bằng 878.092.933 đồng, trong đó nợ gốc là 315.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 131.882.868 đồng; nợ lãi quá hạn là 432.020.065 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Vũ Văn S, bà Nguyễn Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng.

[4]. Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của Ngân hàng trong trường hợp ông Vũ Văn S và bà Nguyễn Thị T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

Xét hợp đồng thế chấp số 940/2011/BĐ ngày 12/10/2011, số công chứng: 7243.CNV/2011.TCQSDĐ-TS; quyền số 04.AP.TP/CC-SCC/HĐGD, tài sản bảo đảm cho món vay là quyền sử dụng 277m² đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số 966A, tờ bản đồ số 04, tại thôn 7, xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH689591 do Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cấp ngày 27/9/2011 cho chủ sử dụng là ông Vũ Văn S và bà Nguyễn Thị T. Hội đồng xét xử, xét: Hợp đồng thế chấp tài sản được ký giữa chủ tài sản là ông Vũ Văn S, bà Nguyễn Thị T với đại diện Ngân hàng Thương mại cổ phần Q – Chi nhánh H, việc ký kết hợp đồng thế chấp là hoàn toàn tự nguyện, hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ vào ngày 17/4/2019 toàn bộ tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp đến nay vẫn giữ nguyên hiện trạng không có gì thay đổi, toàn bộ tài sản trên đất do vợ chồng ông Vũ Văn S, bà Nguyễn Thị T làm nên các con không có công sức đóng góp gì. Do vậy, trường hợp ông Vũ Văn S, bà Nguyễn Thị T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hải Phòng phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ là phù hợp pháp luật.

[5]. Về áp dụng pháp luật: Các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp được các bên ký kết và thực hiện tại thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực pháp luật và Luật các tổ chức tín dụng. Hợp đồng này đang được thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp với Bộ luật dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ

vào điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự để áp dụng Bộ luật Dân sự và Luật các tổ chức tín dụng giải quyết vụ án.

[6]. Về nghĩa vụ chịu án phí, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên ông Vũ Văn S, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q số tiền 8.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0000386, ngày 04/3/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hải Phòng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 30, Điều 35, Điều 147, Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điểm b Khoản 1 Điều 688, Điều 466, Điều 299, Điều 317, 318, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323, Điều 324 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Q buộc ông Vũ Văn S và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q số tiền tính đến ngày 15/10/2019 bằng 878.092.933 đồng, trong đó nợ gốc là 315.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 131.882.868 đồng; nợ lãi quá hạn là 432.020.065 đồng tại Hợp đồng tín dụng số: 940/HĐTD1-VIB32/11 ngày 11/10/2011.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Vũ Văn S, bà Nguyễn Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về xử lý tài sản thế chấp: Trong trường hợp ông Vũ Văn S và bà Nguyễn Thị T không trả nợ hoặc trả không hết nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hải Phòng phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ: Quyền sử dụng 277m² đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số 966A, tờ bản đồ số 04, tại thôn 7, xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH689591 do Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cấp ngày 27/9/2011 cho ông Vũ Văn S và bà Nguyễn Thị T, tài sản trên đã được các bên giao kết theo Hợp đồng thế chấp số 940/2011/BĐ ngày 12/10/2011, số công chứng 7243.CNV/2011.TCQSĐĐ-TS, quyền số 04.AP.TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng An Phát, thành phố Hải Phòng.

3. Về án phí: Ông Vũ Văn S và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 38.342.787 đồng. Trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q số tiền 8.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0000386 ngày 04/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên
- TAND TP Hải Phòng;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Sự

Mẫu số 51-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP
ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày... tháng...năm.....

Tại:(2).....

Với Hội đồng xét xử(3)gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

..... (4)

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số...../...../.....-.....(5)

ngày.....tháng.....năm.....về (6)..... giữa:

Nguyên đơn

Bị đơn

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

..... (

7)

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật(8).

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU(9)

.....
.....

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

- (1) Ghi tên Tòa án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh H).
- (2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Ủy ban nhân dân huyện S, thành phố H).
- (3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi “sơ thẩm”; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi “phúc thẩm”.
- (4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.
- (5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi “TLST”, nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi “TLPT”; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
- (6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.
- (8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lễ công bằng (nếu có).
- (9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:(2)...../...../.....

Ngày:(3)-.....-.....

V/v tranh chấp(4).....

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN (5).....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:(6)

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà).....

2. Ông (Bà).....

3. Ông (Bà).....

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....(7)

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân(8)..... tham gia phiên tòa:

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....(9) tại

xét xử sơ thẩm công khai(10) vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....(11)

ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....(12)

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST

ngày..... tháng..... năm..... giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:(13).....

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:(14)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:(15).....

2. Bị đơn: (16)

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:(17)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:(18)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):(19).....

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(20)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(21)

4. Người làm chứng(22)

5. Người giám định:(23).....

6. Người phiên dịch:(24)

NỘI DUNG VỤ ÁN: (25)

.....

.....

.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:(26)

[1]

[2]

[3]

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....(27)

(28):

..... (

29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên

nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng

trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)